

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT
KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN**

PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG WEB

**Thái Duy Quý
ITFacDLU – quytd@dlu.edu.vn**

Phần 3. PHP căn bản



1. Giới thiệu
2. Cấu trúc PHP
3. Kiểu dữ liệu, hằng và biến
4. Các phép toán trong PHP
5. Các cấu trúc điều khiển
6. Hàm trong PHP
7. Mảng (array)



a. PHP là gì?

- PHP (recursive acronym for *PHP: Hypertext Preprocessor*) is a widely-used open source general-purpose scripting language that is especially suited for web development and can be embedded into HTML (ref: <http://php.net/manual/en/intro-what-is.php>)
- PHP có cú pháp ngôn ngữ tương tự ngôn ngữ **C & Perl**
- Tập tin PHP có phần mở rộng là **.php**
- Là ngôn ngữ **server-side script**, tương tự như JSP, ASP.Net... thực thi ở phía WebServer.



b. Các phiên bản PHP?

- **PHP** : Rasmus Lerdorf in 1994 (được phát triển để phát sinh các form đăng nhập sử dụng giao thức HTTP của Unix)
- **PHP 2 (1995)** : Chuyển sang ngôn ngữ script xử lý trên server. Hỗ trợ CSDL, Upload File, khai báo biến, mảng, hàm đệ quy, câu điều kiện, biểu thức, ...
- **PHP 3 (1998)** : Hỗ trợ ODBC, đa hệ điều hành, giao thức email (SNMP, IMAP), bộ phân tích mã PHP (parser) của Zeev Suraski và Andi Gutmans
- **PHP 4 (2000)** : Trở thành một thành phần độc lập cho các webserver. Parse đổi tên thành Zend Engine. Bổ sung các tính năng bảo mật cho PHP
- **PHP 5 (2005)** : Bổ sung Zend Engine II hỗ trợ lập trình OOP, XML, SOAP cho Web Services, SQLite

PHP 5.4.7
(13/09/2012)

<http://www.php.net/downloads.php>



c. Yêu cầu cần thiết để xây dựng ứng dụng bằng ngôn ngữ PHP?

PHƯƠNG ÁN 1



XAMPP

<http://www.apachefriends.org/en/xampp.html>

- ✓ Apache → server
- ✓ PHP → thực thi mã PHP
- ✓ MySQL → cơ sở dữ liệu
- ✓ Webalizer → quản lý statistic của site
- ✓ Mercury → giả lập gửi email
- ✓ FileZilla → giả lập FTP server
- ✓ ...

<http://www.apachefriends.org/en/xampp-windows.html#641>

XAMPP for Windows
1.8.1, 30.9.2012



c. Yêu cầu cần thiết để xây dựng ứng dụng bằng ngôn ngữ PHP?

PHƯƠNG ÁN 1



XAMPP

<http://www.apachefriends.org/en/xampp.html>

PHƯƠNG ÁN 2



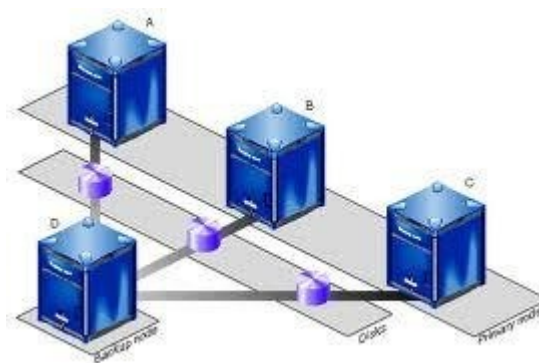
WampServer

Apache, PHP, MySQL on Windows

<http://www.wampserver.com/en/>


PHƯƠNG ÁN 3

Cấu hình manual





d. Ưu điểm và khuyết điểm của PHP?

| Đánh giá | JSP | PHP | .Net |
|-------------|---|--|---|
| ƯU ĐIỂM | <ul style="list-style-type: none">✓ Open source✓ Clearly code (HTML,JSP,...)✓ The best DBMS support: Oracle | <ul style="list-style-type: none">✓ Open source✗ Mix code (HTML,PHP)✓ The best DBMS support : MySQL✓ Code same as: C✓ Config: easy✓ Community support: good | <ul style="list-style-type: none">✗ Open source✓ Clearly code (HTML,.Net,...)✓ The best DBMS support : SQL Server |
| KHUYẾT ĐIỂM | <ul style="list-style-type: none">✓ Run: slow✓ Support: poor✓ Config: complex |  | <ul style="list-style-type: none">✓ Support: poor✓ IDE: poor |



1/ Giới thiệu



e. Các hệ thống xây dựng bằng PHP

- Loại hệ thống chuyên về Quản trị nội dung, cổng thông tin (CMS – Content Management System / Portals)





1/ Giới thiệu



e. Các hệ thống xây dựng bằng PHP

➤ Loại hệ thống chuyên về Diễn đàn (Forum)



- SMF
- PunBB
- Phorum
- AEF
- Vanilla
- UseBB
- miniBB
- XMB
- ...



e. Các hệ thống xây dựng bằng PHP

➤ Loại hệ thống chuyên về Blog:

WordPress, Textpattern, Nucleus CMS, LifeType, Serendipity, Dotclear, Zomplog, FlatPress, NibbleBlog, Croogo, ...

➤ Loại hệ thống về thương mại điện tử (eCommerce)

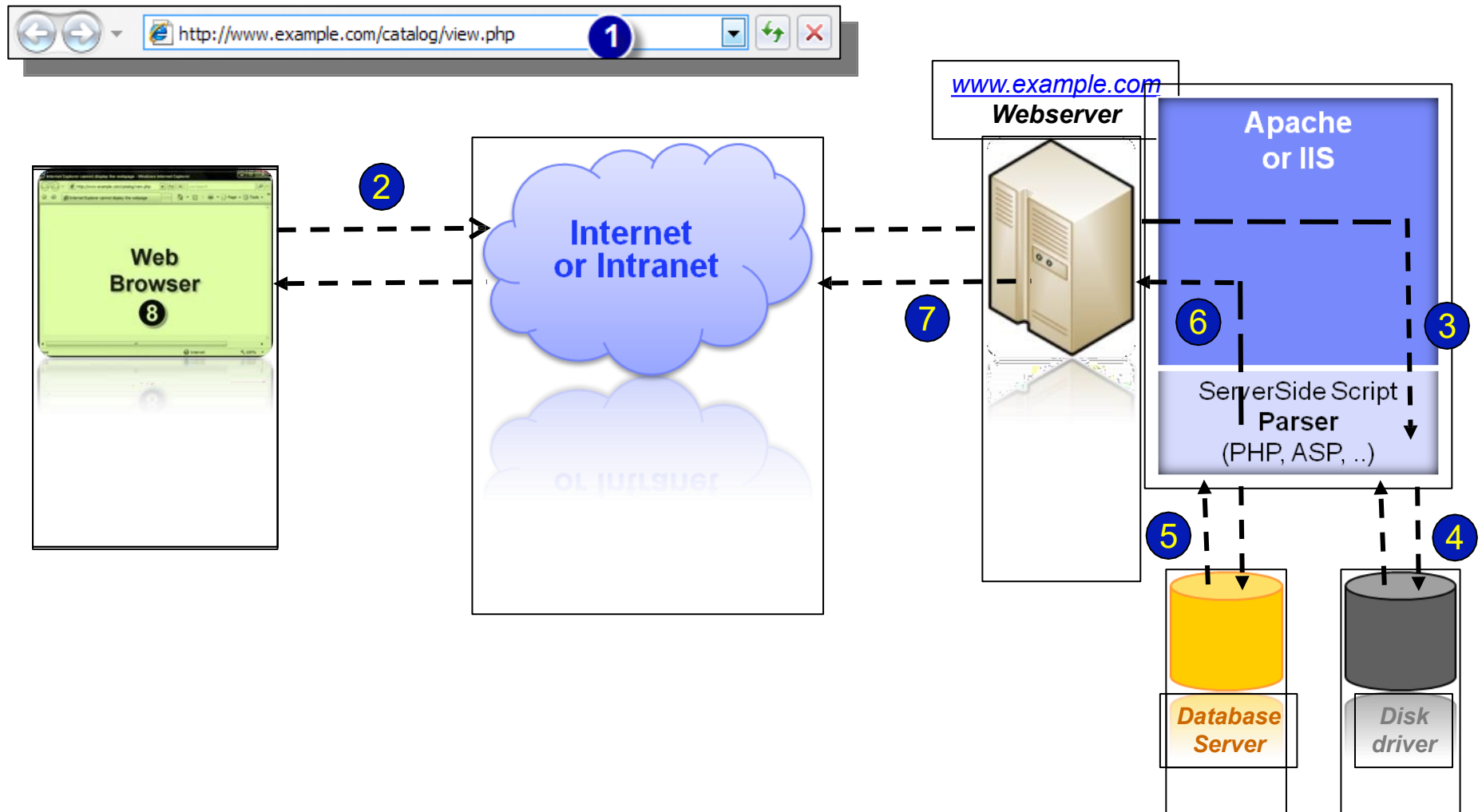
Magento, Zen Cart, OpenCart, osCommerce, PrestaShop, AlegroCart, Freeway, eclime, osCSS, TomatoCar, ...

➤ Loại hệ thống về đào tạo trực tuyến (LCMS–Learning Course Management System)

Moodle, ATutor, eFront, Dokeos, Docebo, Interact, DrupalEd, ILIAS, Open Conference Systems, Open Journal Systems, ...



f. Cơ chế thực thi của PHP





2/ Cấu trúc PHP



a. Ví dụ “Hello world”

The screenshot shows a Firefox browser window with the address bar displaying `localhost:8080/phpbasic/helloworld02.php`. The page content consists of two lines of text: "Hello world PHP" and "Hello world PHP", followed by "Phần HTML". To the right, a text editor displays the PHP code for this page. A red box highlights the first two lines of code, which use the `<?php` tag and the `echo` function to output "Hello world PHP". A red arrow points from this box to the first two lines of the browser's output. A green box highlights the third line of code, which uses the `<script>` tag and the `echo` function to output "Phần HTML". A green arrow points from this box to the third line of the browser's output.

```
1 <!DOCTYPE html PUBLIC "-//W3C//DTD XHTML 1.0 Transitional//EN" "http://www.w3.org/TR/xhtml1/DTD/xhtml1-transitional.dtd">
2 <html xmlns="http://www.w3.org/1999/xhtml">
3 <head>
4 <meta http-equiv="Content-Type" content="text/html; charset=utf-8" />
5 <title>Hello world</title>
6 </head>
7
8 <body>
9 <?php
10     echo "Hello world <b> PHP </b> <br>";
11 ?>
12
13 <script language="php">
14     echo "Hello world <b> PHP </b> <br>";
15 </script>
16
17 <p>Phần HTML</p>
18 </body>
19 </html>
```



Sử dụng phương thức **echo** "Nội dung" để xuất thông tin lên trình duyệt.



b. Cú pháp và quy ước

- Các phương pháp nhúng code PHP trong trang HTML:

| Thẻ mở | Thẻ đóng | Ghi chú |
|--|-----------------------------|--|
| <code><?</code> | <code>?></code> | Cần cấu hình server cho phép hỗ trợ shorthand-support → ít dùng |
| <code><?php</code> | <code>?></code> | Thường dùng |
| <code><script language="php"></code> | <code><script></code> | ít dùng |

- Quy ước viết code PHP tương tự ngôn ngữ C: kết thúc câu lệnh dùng dấu chấm phẩy “;”, phân biệt chữ hoa, thường,...
- Ghi chú trong PHP:
 - `//` ghi chú đơn
 - `/*` đoạn ghi chú `*/`



b. Cú pháp và quy ước

- Các phương pháp nhúng code PHP trong trang HTML:

| Thẻ mở | Thẻ đóng | Ghi chú |
|--|-----------------------------|--|
| <code><?</code> | <code>?></code> | Cần cấu hình server cho phép hỗ trợ shorthand-support → ít dùng |
| <code><?php</code> | <code>?></code> | Thường dùng |
| <code><script language="php"></code> | <code><script></code> | ít dùng |

- Quy ước viết code PHP tương tự ngôn ngữ C: kết thúc câu lệnh dùng dấu chấm phẩy “;”, phân biệt chữ hoa, thường,...
- Ghi chú trong PHP:
 - `//` ghi chú đơn
 - `/*` đoạn ghi chú `*/`



3/ Kiểu dữ liệu, hằng và biến



a. Kiểu dữ liệu

- Kiểu dữ liệu trong PHP khá đa dạng, được chia thành 2 nhóm chính sau:
 - **Scalar** (cơ bản): boolean, int, float, string,...
 - **Composite** (đa hợp): array, object,...
- *Kiểu dữ liệu* trong PHP được khởi gán và chuyển đổi kiểu một cách tự động trong quá trình khai báo hằng và biến.
- Việc ép kiểu dữ liệu trong PHP có thể thực hiện theo cách sau:
 - ☞ Tên_Biến = (**Data_type**) Tên_Biến;
 - ☞ **settype**(\$Tên_Biến, "**Data_type**");

Ví dụ:

```
<?php
    $So_thuc = 10.75;
    echo (int)$So_thuc; // output: 10
?>
```




3/ Kiểu dữ liệu, hằng và biến



b. Hàm hàm liên quan đến kiểu dữ liệu

- Sử dụng các hàm cơ bản sau để kiểm tra kiểu dữ liệu

| | | |
|-------------------|------------------|--------------|
| gettype | is_string | isset |
| is_integer | is_array | unset |
| is_double | is_object | empty |

Ví dụ:

```
$var = "test";  
if (isset($var))  
    echo "Variable is Set";  
if (empty($var))  
    echo "Variable is Empty";
```



c. Khai báo hằng và biến

- Cú pháp khai báo hằng:

define('Tên_hằng', Giá_trị);

- Cú pháp khai báo biến:

\$Tên_biến = Giá_trị;



Lưu ý:

- ✓ Tên biến có thể bao gồm các Ký tự (**A..Z, a..z**), Ký số (**0..9**), **_**, **\$**. (phân biệt chữ hoa, chữ thường)
- ✗ **Không** khai báo kiểu dữ liệu (kiểu dữ liệu tự động được khởi tạo ở lần đầu tiên khi gán giá trị cho biến).
- ✗ Tên biến **không** được bắt đầu bằng ký số (0..9).

Ví dụ: cho biết các khai báo nào sau đây là đúng

\$size

\$\$2hot4u

\$_drinks

\$drink4you

\$my_drink_size

\$drink-size

\$\$hot4u2



3/ Kiểu dữ liệu, hằng và biến



c. Khai báo hằng và biến

- **Variable Variables:** tạo biến mới có tên từ giá trị của biến trước đó.

\$Tên_biến = "my_variable";

\$\$Tên_biến = Giá_trị; // tạo biến có tên my_variable

Ví dụ: cho biết giá trị của các câu lệnh sau:

// Variable Variables

```
$varname = "my_variable";
```

```
$$varname = "xyz"; // tạo biến: $my_variable = "xyz"
```

```
echo $varname."<br>"; // output: "my_variable"
```

```
echo $my_variable."<br>"; // output: "xyz"
```

```
$myvarname = "123";
```

```
$$myvarname = "456"; // tạo biến: $myvarname = "456"
```

```
echo ${'123'}."<br>"; // output: "456"
```



Sử dụng hàm **isset (\$Tên_biến)** để kiểm tra 1 biến có tồn tại hay không?



4/ Các phép toán trong PHP



a. Toán tử cơ bản

| Loại | Toán tử |
|-----------|---|
| | new . |
| | . [] () |
| Toán học | + - * / % ++ -- |
| So sánh | < > <= >= != == === !== |
| Luận lý | && ?: , |
| Xử lý bit | ! ~ << >> >>> AND OR XOR |
| Gán | = += -= *= /= %= >>= <<= &= = ^= .= |
| Ép kiểu | (kiểu dữ liệu) |



4/ Các phép toán trong PHP



b. Các hàm liên quan đến số

| | | | |
|--------------|--------------|---------------|-----------------------|
| abs | pow | decbin | srand(seed) |
| ceil | sqrt | bindec | rand |
| floor | log | dechex | rand(min, max) |
| round | log10 | hexdec | ... |

❖ Ví dụ:

<?php

// Generate a seed

\$seed = (float) microtime() * 100000000;

// Seed the pseudo-random number generator

srand(\$seed);

// Generate some random numbers

**print rand()."
; // between 0 and getmaxrand()**

**print rand(1, 6)."
; // between 1 and 6 (inclusive)**

?>



4/ Các phép toán trong PHP



c. Ví dụ toán tử số học

- Cho biết kết quả của các ví dụ sau:

❖ Ví dụ 1:

`<?php`

```
$num = 5;
```

```
$result = $num++;
```

```
echo "num = ".$num." and result = ".$result."<br>;
```

```
$num = 5;
```

```
$result = 0;
```

```
$result = ++$num;
```

```
echo "num = ".$num." and result = ".$result."<br>;
```

`?>`

num = 6 and result = 5

num = 6 and result = 6



Kiến thức về toán tử: ++, --



4/ Các phép toán trong PHP



c. Ví dụ toán tử số học

- Cho biết kết quả của các ví dụ sau:

❖ Ví dụ 2:

abd

```
<?php
```

```
$num = 'abc';
```

```
echo ++$num;
```

```
?>
```



Trong PHP, toán tử ++, -- có thể áp dụng lên kiểu dữ liệu là chuỗi.



4/ Các phép toán trong PHP



c. Ví dụ toán tử số học

- Cho biết kết quả của các ví dụ sau:

❖ Ví dụ 3:

`<?php`

```
$a = 10;
```

```
$b = $a;
```

```
$c = &$a;
```

```
$b = 15;
```

```
$c = 20;
```

```
echo "a = ".$a." , b = ".$b." , c = ".$c;
```

`?>`

`a = 20 , b = 15 , c = 20`



Sử dụng biến tham chiếu trong PHP.



4/ Các phép toán trong PHP



c. Ví dụ toán tử số học

- Cho biết kết quả của các ví dụ sau:

❖ Ví dụ 3:

`<?php`

`a = 20 , b = 15 , c = 20`

`$a = 10;`

`$b = $a;`

`$c = &$a;`

`$b = 15;`

`$c = 20;`

`echo "a = ".$a." , b = ".$b." , c = ".$c;`

`?>`



Sử dụng biến tham chiếu trong PHP.



4/ Các phép toán trong PHP



d. Các hàm liên quan đến chuỗi

- **Toán tử nối chuỗi:** dùng dấu chấm “.”
`$str = "Hello"." World";` // `$str = “Hello World”`
- **Phân biệt dấu nháy đơn và nháy kép**

```
$user = "Phong";  
print 'Line 1: Hi $user <br>';      // Line 1: Hi $user  
print "Line 2: Hi $user <br>";      // Line 2: Hi Phong  
print 'Line 3: Hi '.$user."<br>";    // Line 3: Hi Phong  
print 'Line 4: Hi '.$user <br>';    // Line 4: Hi $user
```

- **Hàm xử lý chuỗi thông dụng**

| | | | |
|----------------------|--------------------------|-------------------------|-----|
| <code>printf</code> | <code>trim</code> | <code>strtolower</code> | |
| <code>str_pad</code> | <code>str_replace</code> | <code>strtoupper</code> | |
| <code>strlen</code> | <code>substr</code> | <code>strcasecmp</code> | ... |



4/ Các phép toán trong PHP



e. Ví dụ về chuỗi

- Cho biết kết quả của các ví dụ sau:

❖ Ví dụ 1:

<?php

\$a = 1;

echo "Line 1: Biến \\$a có giá trị là \$a
";

echo 'Line 2: Biến \\$a có giá trị là \$a
';

?>

Line 1: Biến \$a có giá trị là 1

Line 2: Biến \\$a có giá trị là \$a



4/ Các phép toán trong PHP



e. Ví dụ về chuỗi

- Cho biết kết quả của các ví dụ sau:

❖ Ví dụ 2:

```
<?php
```

```
$s = <<<BAITHO
```

```
Em bảo: anh đi đi!<br>
```

```
Sao anh không ở lại?<br>
```

```
Em bảo anh: đừng đợi!<br>
```

```
...
```

```
BAITHO;
```

```
echo $s;
```

```
?>
```

```
Em bảo: anh đi đi!  
Sao anh không ở lại?  
Em bảo anh: đừng đợi!  
...
```



4/ Các phép toán trong PHP



e. Ví dụ về chuỗi

- Cho biết kết quả của các ví dụ sau:

❖ Ví dụ 2:

<?php

```
$tax = 0.075;
```

```
printf('The tax costs $%10.2f <br>', $tax);
```

```
$zip = '6520';
```

```
printf("ZIP is %05d <br>", $zip);
```

```
$min = -40; $max = 40;
```

```
printf("The value is between %+d and %+d degrees Celsius.",  
$min, $max);
```

?>

The tax costs \$ 0.07

ZIP is 06520

The value is between -40 and +40 degrees Celsius.



Cấu trúc điều kiện

If .. Else ..

Switch .. Case ..

Cấu trúc lặp

For ..

While ..

Do .. While



Tham khảo thêm: **foreach, break, continue**



a. Khai báo hàm

```
function functionName ([parameter1]...[,parameterN])  
{  
    statement[s] ;  
    [return ..... ;]  
}
```

Trong đó:

- **functionName:** tên hàm
- **parameter:** danh sách tham số
- **return:** giá trị hàm trả về nếu có



6/ Hàm trong PHP



a. Khai báo hàm

- **Ví dụ**: xây dựng hàm tính giai thừa n!

```
<?php
function calFactorial($n)
{
    $result = 1;
    for($i=2 ; $i<=$n ; $i++)
        $result *=$i;
    return $result;
}
$n = 4;
echo $n.'!= '.calFactorial($n);
?>
```




b. Hàm – phạm vi biến

- Ví dụ: cho biết kết quả của đoạn lệnh sau

```
<?php
function doublevalue($var=10)
{
    global $temp;
    $temp = $var * 2;
}
$temp = 5;
doublevalue();
echo "\$temp is: $temp";
```

\$temp is: 20

?>



Dùng từ khoá **global** để xác định phạm vi biến toàn cục



c. Hàm – tham trị và tham biến

- **Ví dụ**: cho biết kết quả của đoạn lệnh sau

```
<?php
```

```
function doubleVal(&$var)
```

```
{
```

```
    $var = $var * 2;
```

```
}
```

```
$a = 5;
```

```
doubleVal($a);
```

```
echo "\$a is: $a";
```

```
?>
```

\$temp is: 20



Dùng từ toán tử **&** để xác định tham số là tham biến



a. Khai báo mảng

- Mảng trong PHP có thể được khai báo theo 2 cách như sau:

➤ Enumerative Array

// Enumerative Array

```
$words = array("Web", "Database", "Applications");  
echo $words[0]."<br>";  
$numbers = array(1=>"one", "two", "three", "four");  
echo $numbers[1]."<br>";
```

➤ Associative Array

// Associative Array

```
$array = array("first"=>1, "second"=>2, "third"=>3);  
echo $array["second"]."<br>";
```



Phần tử đầu tiên trong mảng có chỉ số **index = 0**



b. Các hàm liên quan đến mảng

- **var_dump** (\$array) : xuất nội dung thông tin mảng
- **is_array**(array) : kiểm tra mảng
- **count**(array) : số lượng phần tử
- **min**(array) : phần tử nhỏ nhất trong mảng
- **max**(array) : phần tử lớn nhất trong mảng
- **reset**(array) : khởi tạo lại mảng
- **array_push**(array, elements) : thêm phần tử cuối mảng
- **array_pop**(array) : lấy phần tử cuối mảng
- **array_unshift**(array, elements) : thêm phần tử đầu mảng
- **array_shift**(array) : lấy phần tử đầu mảng
- **array_merge**(array, array) : trộn 2 mảng
- **shuffle**(array) : sắp xếp mảng ngẫu nhiên
- **array_reverse** : đảo mảng
- **sort**(array, flag) : sắp xếp mảng
flag = {sort_regular, sort_numeric, sort_string, sort_locale_string}
- **sort**
- **asort**
- **rsort**
- **krsort**
- **arsort**
- **usort**
- **uasort**
- **uksort**

■ Ví dụ:

```
$dinner = array( 'Sweet Corn', 'Lemon Chicken', 'Braised Bamboo');  
sort($dinner);  
print "I want $dinner[0] and $dinner[1].";  
$dishes = count($dinner);  
print $dishes;
```



c. Bài toán liên quan đến mảng

➤ Mảng 1 chiều

1. Xây dựng hàm nhập / xuất mảng
2. Viết hàm tìm phần tử max, min trong mảng
3. Sắp xếp mảng tăng dần, giảm dần
4. Tìm phần tử có giá trị x trong mảng
5. Cập nhật giá trị cho phần tử có giá trị x trong mảng
6. Xoá phần tử có giá trị x trong mảng

➤ Mảng 2 chiều:

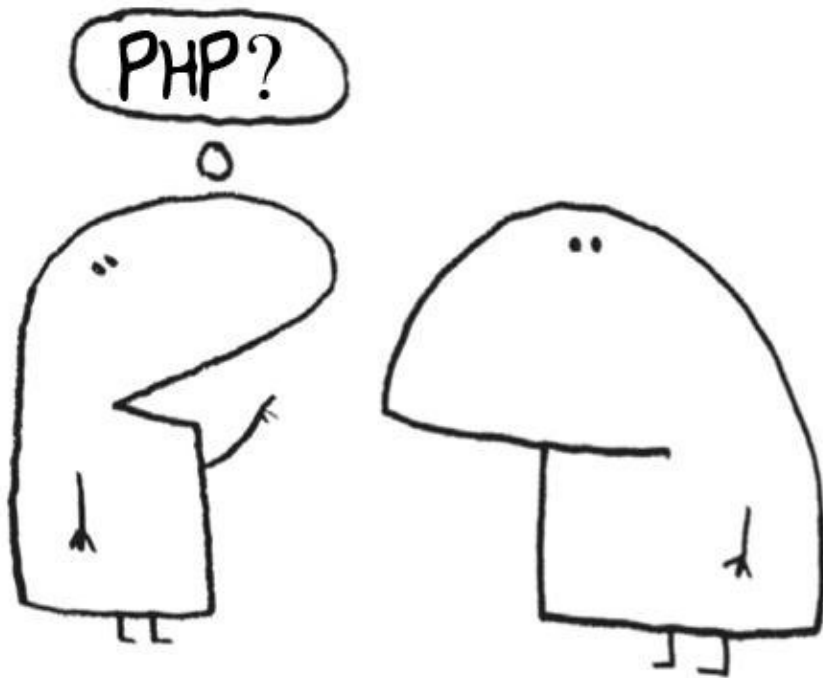
1. Xây dựng hàm nhập / xuất mảng
2. Xuất các phần tử trên đường chéo chính, chéo phụ.
3. Sắp xếp mảng giảm dần theo chiều kim đồng hồ..



Thank you !



PHẦN THẢO LUẬN

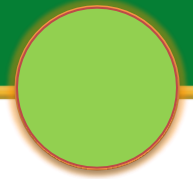


- **Họ tên:**
- **Mã SV:**
- **Lớp:**
- **Khoá:**
- **Email:**

| | 01 | 02 | ... | 19 | 20 |
|---|----|----|-----|----|----|
| A | | | | | |
| B | | | | | |
| C | | | | | |
| D | | | | | |



PHẦN BÀI TẬP

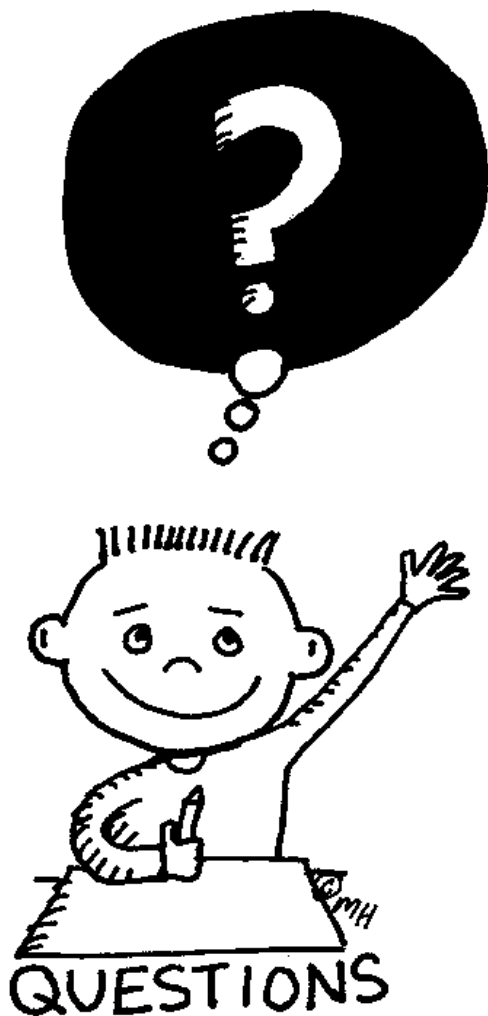
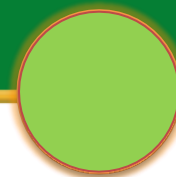


Câu 1: Dòng code PHP nào sau đây không hợp lệ?

- A. `$_10`
- B. `${"MyVar"}`
- C. `&$something`
- D. `$10_somethings`



PHẦN BÀI TẬP



Câu 2: Cho biết kết quả của đoạn lệnh sau?

```
<?php
```

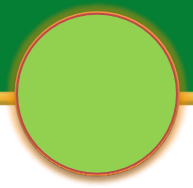
```
define("myvalue","10");  
$myarray[10]= "Dog";  
$myarray[] ="Human";  
$myarray['myvalue'] = "Cat";  
$myarray["Dog"]="Cat";  
print "The value is:";  
print $myarray[myvalue]."\n";
```

```
?>
```

- A. The value is: Dog
- B. The value is: Cat
- C. The value is: Human
- D. \$10_somethings



PHẦN BÀI TẬP



Câu 3: Cho biết kết quả của đoạn lệnh sau?

`<?php`

`$a = 10; $b = 20; $c = 4;`

`$d = 8;`

`$f = $c + $d * 2;`

`$g = $f % 20;`

`$h = $b - $a + $c + 2;`

`print $h;`

`?>`

A. 42

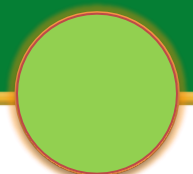
B. 16

C. 18

D. Tất cả đều sai



PHẦN BÀI TẬP



Câu 4: Cho biết giá trị cần gán cho các biến \$a, \$b, \$c để đoạn lệnh xuất dòng chữ “Hello, World!”?

<?php

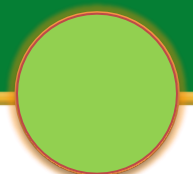
```
$string= "Hello, World!";  
$a =???; $b =???; $c =???;  
if($a) {  
    if($b &&!$c){ echo "Goodbye Cruel World!";  
    } else if(!$b &&!$c) { echo "Nothing here"; }  
} else {  
    if(!$b) {  
        if(!$a && (!$b && $c)) {echo"Hello, World!";  
        } else { echo"GoodbyeWorld!"; }  
    } else { echo "Not quite."; }  
}
```

?>

- A. false, true, false
- B. true, true , false
- C. false, true, true
- D. false, false, true



PHẦN BÀI TẬP



Câu 5: Cho biết kết quả của đoạn lệnh sau?

```
<?php
```

```
$array = '0123456789ABCDEFGH';
```

```
$s = "";
```

```
for ($i = 1; $i < 50; $i++) {
```

```
    $s .= $array[rand(0, strlen($array) - 1)];
```

```
}
```

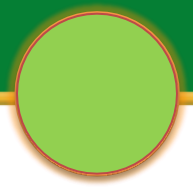
```
echo $s;
```

```
?>
```

- A. Xuất chuỗi có 49 ký tự ngẫu nhiên
- B. Xuất chuỗi có 49 ký tự 'G'
- C. Xuất chuỗi có 50 ký tự ngẫu nhiên
- D. Lỗi do \$array không phải là mảng.



PHẦN BÀI TẬP



Câu 6: Cho biết kết quả của đoạn lệnh sau?

```
<?php
```

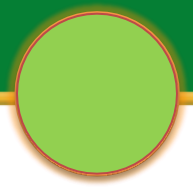
```
$array = array ('1', '2');  
foreach ($array as $k => $v) {  
    echo ($k+$v)." ";  
}
```

```
?>
```

- A. 1 2
- B. 0 1
- C. 1 3
- D. Tất cả đều sai



PHẦN BÀI TẬP



Câu 7: Hàm nào dùng đảo ngược nội dung mảng?

```
<?php
```

```
$array = array ('a', 'b','c', 'd');
```

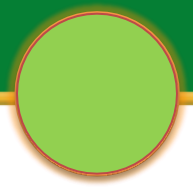
```
?>
```

➔ output: 'd', 'c','b', 'a'

- A. `rsort()`
- B. `array_reverse()`
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Tất cả đều sai



PHẦN BÀI TẬP



Câu 8: Hàm nào dùng đảo ngược nội dung mảng?

```
<?php
```

```
$array = array (0.1=>'a', 0.2=>'b');  
echo count($array);
```

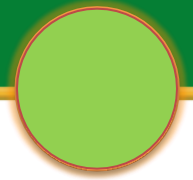
```
?>
```

A. 1

B. 2

C. 0

D. Đoạn lệnh sai cú pháp



Câu 9: Cho biết kết quả của đoạn lệnh sau?

```
<?php
```

```
$array = array (1, 2, 3, 5, 8, 13, 21);
```

```
$sum= 0;
```

```
for ($i= 0;$i < 3;$i++) {
```

```
    $sum+=$array[$array[$i]];
```

```
}
```

```
echo $sum;
```

```
?>
```

A. NULL

B. 10

C. 19

D. Đoạn lệnh báo lỗi



Câu 10: Cho câu lệnh thay cho từ key để xuất ra chuỗi “php” ?

```
<?php
```

```
$alpha = 'abcdefghijklmnopqrstuvwxyz';
```

```
$letters = array(15, 7, 15);
```

```
foreach($letters as $val) {
```

key

```
}
```

```
?>
```

A. echo chr(\$val);

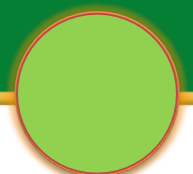
B. echo substr(\$alpha, \$val, 2);

C. echo \$alpha{\$val};

D. echo \$alpha{\$val+1};

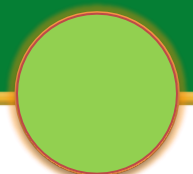


PHẦN BÀI TẬP



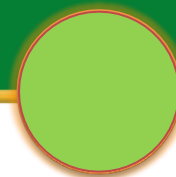
Câu 11: Câu lệnh nào dùng để nối 2 chuỗi?

- A. `$s1 + $s2`
- B. `"{$s1} {$s2}"`
- C. `$s1.$s2`
- D. Cả B và C đều đúng



Câu 12: Cho chuỗi \$s = "phong@gmail.com", câu lệnh nào dùng để trích ra chuỗi con "gmail.com"?

- A. `substr($s, strpos($s, "@"));`
- B. `strstr($s, "@");`
- C. `substr($s, strpos($s, "@")+1);`
- D. `strpos($s, "@");`

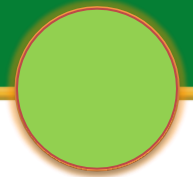


Câu 13: Cho biết kết quả của câu lệnh sau?
echo 'Testing' . 1+ 2 . '45';

- A. Testing 1245
- B. Testing 345
- C. Testing 1+245
- D. 245

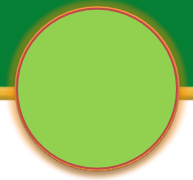


PHẦN BÀI TẬP



Câu 14: Câu lệnh nào sau đây trả về true?

- A. `'top'==0`
- B. `123 =='123'`
- C. `'1top' =='1'`
- D. Cả A và B đều đúng



Câu 15: cho biết kết quả của đoạn lệnh sau?

```
<?php
```

```
function hello($who = "World")
```

```
{
```

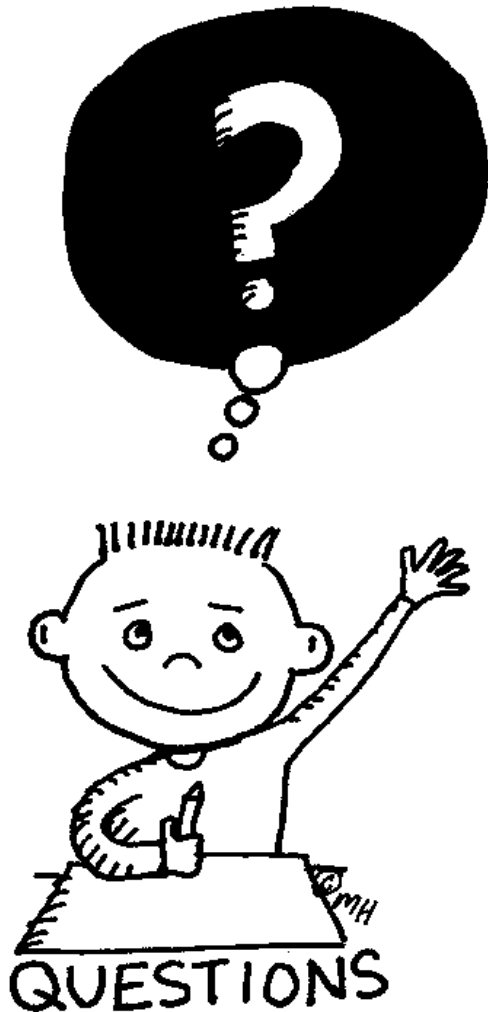
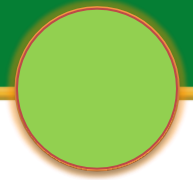
```
    echo "Hello $who ";
```

```
}
```

```
hello(hello());
```

```
?>
```

- A. Hello World
- B. Hello World Hello
- C. Hello Hello World
- D. Tất cả đều sai



Câu 16: cho biết kết quả của đoạn lệnh sau?

```
<?php
```

```
    for ($i = 0; $i < 10; $i++) {  
        for ($j = 0; $j < 3; $j++) {  
            if (($j + $i) % 5 == 0) {  
                break 2;  
            }  
        }  
    }  
    echo $j + $i;
```

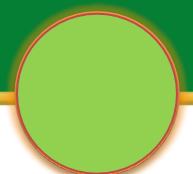
```
?>
```

A. 0

B. 1

C. 2

D. Tất cả đều sai



Câu 17: Cho biết kết quả của câu lệnh sau?

```
<?php
```

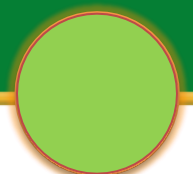
```
$a = array (1 => 1, 2 => 2, 0 => 3);  
echo $a[0];
```

```
?>
```

- A. 1
- B. 2
- C. 3
- D. Tất cả đều sai



PHẦN BÀI TẬP



Câu 18: Chọn khai báo mảng b sao cho kết quả xuất ra là bool(true)?

```
<?php
```

```
$a = array (1,2,3);
```

key

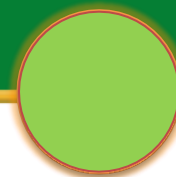
```
var_dump ($a == $b);
```

```
?>
```

- A. \$b = array (1 => 2, 2 => 3, 0 => 1);
- B. \$b = array (2 => 3, 1 =>2, 0 => 1);
- C. \$b = array ('0' => 1, '1' =>2, '2' => 3);
- D. Tất cả đều đúng



PHẦN BÀI TẬP



Câu 19: Hàm nào thay thế từ key sau đây làm cho giá trị a cập nhật là 3?

<?php

key

```
var_dump ($a == $b);
```

```
$a = 5;
```

```
f($a);
```

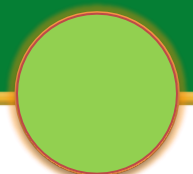
```
echo $a;
```

?>

- A. `function f($a){global $a;$a = 3;return $a;}`
- B. `function f(&$a){$a = 3;return $a;}`
- C. Cả A và B đều đúng
- D. Cả A và B đều sai



PHẦN BÀI TẬP



Câu 20: Chọn phát biểu đúng thay cho từ key sao cho kết quả xuất ra là 'def'?

```
<?php
```

```
    $s = 'abcdef';
```

```
    for ($i = 0; $i < key; $i++) {
```

```
        if ($s[$i] > 'c') {
```

```
            echo $s[$i];
```

```
        }
```

```
    }
```

```
?>
```

A. strlen (\$s)

B. count (\$s)

C. \$s.length

D. \$s.count